Name: _____ **Date:** … / … /20…

Class: S2 **Tel:** 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 5: Let's measure – Grammar 1

❖ ***Lưu ý**: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé*

I. Grammar.

Past simple with irregular verbs *(Thì quá khứ đơn với động từ bất quy tắc)*
*** Cách dùng**: Thì *Quá khứ đơn* dùng để mô tả hành động/ sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	S + V (quá khứ) + ...	She **gave** me a cake yesterday. (*Hôm qua cô ấy cho tôi một chiếc bánh.*)
Câu nghi vấn	Did + S + V (nguyên thể) + …? ⇨ Yes, S + did/ No, S + didn't	**Did** you **have** breakfast? (*Bạn đã ăn sáng chưa?*) ⇨ **Yes, I did.**
	What / Where / When + did + S + V (nguyên thể)?	**Where** did you **go?** *(Bạn đã đi đâu vậy?)* ⇨ I **went** to the zoo. *(Tớ đã đi đến sở thú.)*

Lưu ý: S = subject: chủ ngữ; V = verb: động từ

***10 common irregular verbs (10 động từ bất quy tắc thường gặp)**

STT	V nguyên thể	V quá khứ
1	go	went
2	see	saw
3	run	ran
4	read	read
5	eat	ate
6	tell	told
7	meet	met
8	make	made
9	have	had
10	give	gave

LIVEWORKSHEETS

II. Homework

I. Find the past forms of the following verbs in the puzzle. There is one example.

0. ~~BUY~~

1. GIVE

2. RUN

3. MAKE

4. MEET

5. HAVE

D	P	R	A	N	L	Q	B
I	Y	M	O	B	T	Y	I
M	E	T	X	H	W	T	K
A	D	U	G	A	V	E	M
D	P	I	N	D	F	T	T
E	R	B	O	U	G	H	T
X	N	K	L	Q	H	M	P

II. Change the given verbs into past simple form. There is one example.

0. She looked around her house before going out. ***(look)***

1. Jessie touched her nose a lot when she _____ us the story. **(tell)**

2. Adam stayed at home and _____ books yesterday. **(read)**

3. My brother _____ 2 pizzas last night. **(eat)**

4. The children _____ to the museum last week. **(go)**

5. I _____ a man climbing into their house. **(see)**

III. Circle the correct answer. There is one example.

0. He _____ a gift to me last night.

A. gives *B. gave* *C. give*

1. Lily _____ shopping with her friends yesterday.

A. go B. goes C. went

2. The boys _____ 5km around the lake this morning.

A. run B. ran C. walk

3. What did you _____ last night?

A. do B. does C. did

4. Did you _____ John yesterday?

A. saw B. see C. sees

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Part 3

– 6 questions –

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.

It was Vicky's birthday last Saturday. Her aunt took her to the town centre. She wanted to .....buy..... Vicky a new sweater for her birthday. They went to Vicky's favourite

(1) ..... . Vicky wanted a blue sweater but all the blue ones were too small.

'Oh dear,' said her aunt. 'What about the red one?'

'It's nice,' said Vicky. 'But I don't need another red sweater.' They couldn't find a sweater that Vicky liked.

Vicky was tired and **(2)** ..... . 'Let's go to the new café. You can have a **(3)** ..... of lemonade and we can both have some cake,' her aunt said.

Vicky had some chocolate cake and a drink. Vicky enjoyed her chocolate cake and drink but she didn't want to do any more shopping.

When they got home, Vicky's grandma was there.

'Happy Birthday, Vicky,' she said and gave her a

(4) ..... to open. It was a beautiful blue sweater.

Vicky **(5)** ..... , 'Thank you, Grandma. That's the sweater I really wanted!'

LIVEWORKSHEETS

Example



buy



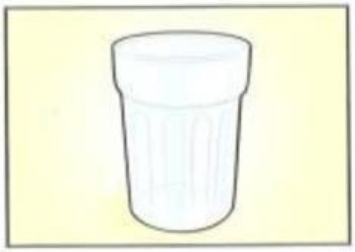
laughed



thirsty



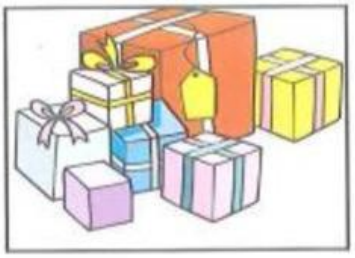
blanket



glass



strong



present



carried



shop

(6) Now choose the best name for the story.

Tick one box.

An exciting place ☐

Mum's new clothes ☐

Vicky's shopping trip ☐

LIVEWORKSHEETS

I. Circle the correct answer. There is one example.

0. He ***was*** */* ***were*** *born in 2010.*

1. I like **read / reading** books.
2. She can **singing / sing** and dance.
3. The children **was / were** happy yesterday.
4. Peter **played / playing** football in the playground this morning.
5. She **work / works** at the hospital.

II. Fill in the gap using IN, AT, ON, AND.

0. I do my homework ***at*** *7 o'clock.*

1. I like getting up early _____ the morning.
2. My father has a motorbike _____ a car.
3. He usually reads books _____ night.
4. They got married *(cưới nhau)* ____ 1998.
5. What do you want to do _____ Friday?

StarLink

LIVEWORKSHEETS